

# CUỐN I

## TÍNH QUẺ ẤT

### KHUÔN HUYỀN

Cư sĩ họ Nguyễn Am Bạch Vân biên soạn  
Đông Dã Tiều, họ Phạm sửa lại

#### VÒNG KỶ GIÁP TÝ – NGUYÊN TRÊN – SUY CƠ THẦN PHÉP DIỆU

##### 1. Tìm Tuế Kể (tức Ất Cả)

(Duy thời kể Âm Cục khởi Tốn thượng nghịch hành).

Tuế Kể nên tìm vòng Kỷ Dư.

Lấy 24 để dần trừ.

Trừ còn không hết, đem 3 rút.

Rút khỏi, từ Kiền 1 chuyển khứ

3 tuế 1 rời, không thái quá.

Thuận quanh, 5 giữa chẳng vào ư.

##### 2. Tìm Thần Kể

Khởi Dương cũng như vậy mà suy. (Kể giờ khởi Âm khởi từ Thân chuyển ngược).

Kể Thần sau tìm vòng Kỷ Dư

Dư bao nhiêu số, 12 trừ

Ví trừ không đủ, từ Dần khởi.

Mỗi vị một năm ngược chuyển như

(chuyển 12 vị: Dần Sửu Tý Hợi... là 1 vòng).

##### 3. Tìm Mất Trời – Thiên Mục

Thiên Mục, Văn Xương chủ Tướng Quân (Bà văn = Văn Xương).

Chu Kỷ Dư, trừ đi dần dần cho 18.

Còn dư bao nhiêu, mệnh (gọi) khởi nơi Thân Võ Đức

Theo lối thuận mà cho lưu hành 16 thần (gồm 12 chi với Kiền Khôn Cấn Tốn).

Nếu như qua đất Kiền Khôn thì gọi là 2 toán.

Đến chỗ nào tức chỗ ấy là Mục nhất niên luân (một năm luân).

##### 4. Tìm Mất Đất - Địa Mục

(Đến Đông chí, khởi dương cũng y như thế. Như hạ chí, khởi âm khởi Lữ Thân chuyển thuận 16 thần, gặp Cấn Tốn gọi là 2 toán)

Kể Thủy Kích

Trên tìm Khách Mục giạt phương nao

Kể Thần bày trên đất Cấn cao (thượng)

Văn Xương Thiên Mục rơi vào thời Ất (khi bước tới)

Là Thần lấy đó làm chốn mới vào

(Có điều khác nhau là khối Âm bày kể trên Thân đi ngược. Mà như khối Dương thì kể bày trên Cấn đi thuận)

### 5. Tìm 2 Đại Tướng Chủ Khách

2 mất trú (Mục trú) xem 2 Khách, Chủ,

Dựa cung sau Ất là nơi Trú,

Ví vào Gián thần giữ một trú,

Trước Gián cung nào luôn giữ số

Cung Chính mà trên, số lấy cung.

Tới sau cùng Ất xem bao tụ

Đủ 10 thì Khấu (trừ) chỉ dùng Linh

Tướng tướng trong Cung Linh ấy ngự

### 6. Tìm 2 Tham Tướng

Suy tìm 2 Đại Tướng Linh Trú

Rồi lấy 3 nhân, được dự định

Đủ 10, bỏ 10, chỉ dụng Linh

2 Tham giữ số ấy cho tinh.

### 7. Tìm Tam Cơ (3 nền)

Tuế tích, 2 trăm rưỡi lại gia

Ba trăm 6 chục lại trừ ra.

Lấy ngay ngôi trú mà trừ số.

Khởi Ngọ Quân, Thần, Dân Tuất qua (Tuất = Dân đóng).

3 chục năm. Quân Cơ 1 đổi.

Thần 3, Dân 1 thuận theo đà.

### 8. Tìm 5 Phúc

Tuế tích (tích năm) thêm 1 – 1 – 5 thông (115)

Lấy số 2 – 2 – 5 khử dùng (225)

Thừa lấy 45 trừ bỏ tiếp.

Số dư thu gọn Cấn 2 cung (1 Kiền cung)

Kiền qua Cấn Tốn Khôn 5 giữa

5 Phúc trôi qua, lại trở vòng.

### 9. Tìm Du lớn (đại du)

Tuế tích, thêm với số 3 – 4 (34)

2 – 8 – 8 (288) đem lấy để trừ

Còn lại thì đem 3 – 6 (36) rút.

Dư sau này kể, 8 cung thu  
7 sang 8, 9, 1, 2 tiếp  
3, 4, 6 xuôi, giữa phải trừ (từ bỏ)

#### 10. Tìm 4 Thần (tứ thần)

Giáp Tý thượng nguyên số tích niên (theo sau)  
Trừ dần 3 – 6 (36) để cho yên  
Tứ thần khởi 1. Trời cư 6  
Đất 9, Trục Phù khởi cung 5 (5 cung)  
(Từ) 1 đến 9 Giáp Minh, Ngọc (Ty, Thân, Dần)  
3 năm 1 vị, thuận hành thông thông.

#### 11. Các sao thuộc Ngũ Hành

Phi phù (bùa bay) Thủy kích (mới kích) Hỏa tinh tìm.  
Chủ Đại Kim (đại chủ) thì Thiên Ất Kim  
Văn, Kê, Địa, Cơ đồng (đều) Phúc Thổ  
Tiểu Du = Mộc (cũng như) khách tham đều Mộc  
Chủ Tham, Khách Đại, Thần (tứ thần) thuộc Thủy  
Xưa nay xem xét để luận ngũ hành.

#### 12. Thập can hóa khí khởi Trạng Sinh

Giáp Kỷ Thổ 5 Ngọ	Bính Tân Thủy 1 Thân
Đinh Nhâm Mộc 3 Hợi	Mậu Quý Hỏa 2 Dần
Ất Canh Kim 4 Ty	Mỗi hạn 10 năm luân

#### 13. Tìm khởi niên Tuế Tích

Năm tích dồn lại

Dùng năm Thượng Cổ Giáp Tý tích đến triều Minh chính thống, năm thứ 6 Tân Dậu (ngang triều ta Thái Tông Văn Hoàng Đế Đại Bảo năm thứ 3 (tây lịch 1441 tức Anh Tông triều Minh năm 2 và triều ta Lê Thái Tông Đại Bảo thứ 2 là Tân Dậu) được 10.155.358 toán. Tính ngược về trước thì mỗi năm giảm 1 toán. Tính xuôi về sau thì mỗi năm thêm 1 toán. Số tích tuế trên dùng 360 đem trừ dần còn dư 118 là vòng Kỷ Dư  $\{(14.155.358):360 = 28.229 \text{ dư } 118\}$

Lấy phép nguyên 72 mà trừ, được 1 lần 72, còn dư 46 toán. Số dư này vào Nguyên thứ hai Tân Dậu khởi (cục) 46.

Phàm tính Thái Ất đều lấy số 118 làm vòng Kỷ Dư, tức là phép triệt từng vòng Giáp Tý từ thượng cổ. Cứ thế mà suy ra và làm mốc để trừ, từ năm Chính Thống Tân Dậu đến nay.

Năm Cảnh Hưng thứ 44 Quý Mão (1783 dl) lại thêm 342 năm nữa, cộng là 460 toán  $(118 + 342 = 460)$ .

Lấy 360 mà trừ, còn dư 100 toán.

Lấy năm Giáp Tý Chính Hóa thứ năm làm nguyên trên kỷ thứ 1 (1684 dl).

Năm Giáp Tý Cảnh Hưng thứ 5 (1744 dl) làm nguyên giữa kỷ thứ 2. Kỷ 2 mới được 100 toán làm vòng Kỷ Dư. Lấy phép nguyên 72 mà trừ, được 1 lần Giáp Tý nguyên thứ 1. Còn dư 28 ( $100 - 72 = 28$ ) vào nguyên thứ 2, Quý Mão khối 28.

#### 14. Tuế Kể Thái Ất Hành Cung (chuyển cung)

(Khởi Âm khởi Tốn (âm cực) chuyển ngược 8 cung. Dương cực khởi Kiền 1 chuyển xuôi).

Vòng Kỷ Dư trên, lấy 24 mà trừ, rồi lấy 3 rút (dương cực) khởi cung Kiền 1, chuyển xuôi 8 cung (1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 9) không vào cung giữa 5. Ba năm 1 cung.

#### 15. Tìm Thiên Mục Văn Xương

(Duy âm cực khởi Dần Lữ Thân đi xuôi 16 Thần gặp Cấn Tốn thì tính 2 toán)

Dùng vòng Kỷ Dư. Lấy 18 trừ mãi. Số dư (dương cực) thì khởi Thân Vũ Đức chuyển xuôi 16 Thần, mỗi năm 1 vị gặp Kiền Khôn thì lưu 2 toán.

(Xem rõ trong bảng lập thành cực ở dưới. Kể Tý Ngọ Mão Dậu mà không kể Khâm Ly Chấn Đoài. Nếu lại kể Kiền Khôn Cấn Tốn thì không kể 4 cung ấy).

#### 16. Tìm Kể Thần ở đâu

Vòng Kỷ Dư lấy 12 trừ. Hoặc không đủ trừ, hoặc còn toán dư, lấy số ấy khởi Dần chuyển ngược 12 thần (Dần Sửu Tý Hợi Tuất Dậu Thân Vị Ngọ Tỵ Thìn Mão).

Khởi Âm cực từ Thân chuyển ngược.

#### 17. Tìm Địa Mục Thủy Kích

Dùng năm nay, Kể Thần ở cung nào. Từ đó khởi Cấn Hòa Đức. Thấy Văn Xương tới cung nào đó là Thủy Kích (mới kích).

#### 18. Tìm 2 Toán Chủ Khách để dựng 2 Đại Tướng

Ví như 2 Mục tới cung nào, lấy số cung ấy. Như cung chính thì lấy số cung chính. Như cung gián thì chỉ lấy 1 số mà thôi, những cung gián khác đều không dùng. Điểm xuôi đến sau Ất thì ngưng. Đủ 10, bỏ 10 chỉ dùng số linh đơn.

(Như 20 thì lấy 2; 30 lấy 3. Lại như 22 thì lấy 2; 33 lấy 3).

Chủ Mục = Thiên Mục = Văn Xương

Khách Mục = Địa Mục = Hạ Mục = Thủy Kích

Chủ Mục linh bao nhiêu đó là số Đại Chủ. Khách Mục Linh bao nhiêu là số của Đại Khách ở cung ấy.

(Như 2 Mục ở cung Gián thì lấy Gián ấy 1 số, các cung gián khác không lấy số. Như ở cung chính thì đều không lấy cung gián nữa).

#### 19. Tìm hai Tham Tướng Chủ Khách

Dùng số cung của 2 Đại Tướng, lấy 3 nhân lên. Đủ 10 thì bỏ 10, chỉ dùng số linh, biết 2 Tham ở đó.

#### 20. Tìm Tứ Kể Thái Ất chuyển cung

(Năm tháng ngày giờ đều cùng. Duy kể giờ âm cực khởi Tốn, 9 cung đi ngược).

Tuế kể Thái Ất 3 năm rồi 1 cung. Nguyệt kể thì 3 tháng. Nhật kể thì 3 ngày. Kể giờ thì 3 giờ. Đồng cùng Giáp Tý làm Nguyên. Khởi cung 1 đi thuận, hết vòng trở lại.

**21. Nguyệt Kể dùng tháng 11 năm trước**

Giáp Tý là tháng Giáp Tý cục, Ất Sửu cục 2 chuyển xuôi 72 cục, chia làm 5 nguyên Tý. Phép này dùng vòng Kỷ Dư lấy 12 mà nhân lên. Lấy 360 mà trừ. Không hết lấy 72 mà trừ. Dư là cục. Ví như năm Nhâm Tuất, tháng 3 Giáp Thìn. Dùng vòng Kỷ Dư của Tích niên đến Tân Dậu và lấy 12 nhân lên được 1416 tháng ( $118 \times 12 = 1416$ ). Lại dùng thêm toán 1 cho tháng 11, toán 2 cho tháng 12. Sang năm Nhâm Tuất có 3 tháng, được 3 toán thì chỉ. Cộng lại được 1421 toán. Lấy phép Kỷ 360 mà trừ, còn dư 341. ( $1421:360 = 3$  số dư 341).

Lấy phép Nguyên 72 mà trừ. Trừ hết 4 lần đủ cho 4 nguyên, còn dư 53 toán ( $341:72 = 4$  còn dư 53), vào nguyên thứ 5, cục 53 tháng Giáp Thìn vậy.

Đến năm Quý Hợi, tháng 10 là đủ 72 cục. Đến năm Giáp Tý tháng Giáp Tý lại khởi nguyên trên cục 1.

(phép này không dùng cục âm).

**22. Kể Ngày**

Lấy tháng Đông Chí (tháng 11) Giáp Tý thứ 1 là nguyên trên cục 1, Giáp Tý thứ 2: nguyên giữa – Giáp Tý thứ 3 = nguyên dưới. Chỉ nắm giữ về Tướng đi lại. Lấy 72 cục mà trừ, xem luận hết được bao nhiêu nguyên. Đó là số vào cục, không phân chia âm dương.

**23. Kể Giờ**

Có Âm Dương 2 Ấn (Độn), mỗi Độn đều có phép riêng. Sau Đông chí ngày Giáp Tý, hay Giáp Ngọ, nửa đêm giờ Giáp Tý, khởi dùng Dương cục 1, Ất Sửu cục 2, hết vòng lại trở lại.

Sau Hạ chí ngày Giáp Tý hoặc Giáp Ngọ, nửa đêm giờ Giáp Tý khởi dùng Độn Âm, 9 cung đi ngược, hết vòng trở lại.

**24. Tìm 5 Phúc**

Đến Đinh Vị, dùng Trung Cổ Giáp Dần tích còn 219 toán vào cung giữa mới được 39 năm.

Dùng Trung Cổ Giáp Dần tích đến năm Đinh Vị (Chiêu Thống năm thứ 1 – 1787 dl) được 14.394 toán.

Lấy 1.125 ( $225 \times 5$ ) mà trừ. Không hết, lại lấy 225 mà trừ. Còn dư 219 toán ( $14.394 : 1125 = 12$  còn dư 894.  $894 : 225 = 4$  còn dư 39).

Sao Phúc vào cung giữa mới được 39 năm, còn thiếu 6 năm nữa mới đủ số cung. Mỗi cung 45 năm mỗi rời.

(Khởi 1 Kiền, 2 Cấn, 3 Tốn, 4 Khôn, 5 giữa).

**25. Tìm Quân Cơ (nền Vua)**

Dùng năm Trung Cổ Giáp Dần, tính đến Đinh Vị, Chiêu Thống năm thứ 1 (1787 dl) được 14.394 toán. Lấy 360 mà trừ đi, còn dư thì lấy 30 mà rút. Khởi Bang Ngọ đi thuận 12 vị, 30 năm rời 1 cung. Năm nay, Quân Cơ vào Bang Tý được 24 năm. Còn thiếu 6 năm nữa mới đủ số cung. (Đã khảo Thượng Cổ Giáp Tý thêm sai 250 cũng y như Giáp Dần Trung Cổ không sai).

**26. Tìm Thần Cơ**

Dùng năm Trung Cổ Giáp Dần tính đến Đinh Vị, được số toán bằng số quân cơ. Lấy 360 mà trừ đi. Lại lấy 36 mà trừ. Còn dư lấy 3 rút. Số còn vào cung, khởi Ngọ chuyển xuôi 12 vị, 3 năm rồi 1 cung.

## 27. Tìm Dân Cơ (nền dân)

Dùng năm Giáp Dần tính đến Đinh Vị như trên. Lấy 12 mà trừ, còn dư 8 toán. Khởi Tuất chuyển xuôi 12 vị, mỗi năm một bang (Trên cũng như Thượng Cổ Giáp Tý, Tích rồi thêm sai 250. Khởi trừ cũng vậy).

## 28. Tìm 4 Thần, Ất Trời (Thiên Ất), Trục Phù, Địa Ất

Dùng năm Thượng Cổ tích đến năm vào việc là bao nhiêu. Lấy 360 mà trừ. Lại lấy 36 mà khử. Nếu không hết 3 mà rút. 4 Thần khởi 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9. Giáng cung Tý (cung Ráng Tý) Minh Đường Thân, Ngọc Đường Dần (Thềm Quang Thân = Thềm Ngọc Dần) đều đi xuôi 12 cung.

Thiên Ất khởi 6, 7, 8... hết vòng lại trở lại.

Trục Phù khởi 5, 6... cũng như trên.

Địa Ất khởi 9...

Giáng (ráng) như trên (lệ chuyển)

Trên đây đều 3 năm rồi 1 cung.

Như năm nay Tân Dậu, 4 Thần ở cung 4, mới 1 năm đầu, còn 2 năm nữa mới hết. Đến năm Giáp Tý, rồi vào cung 6.

Thiên Ất ở cung 9, mới được 1 năm.

Trục phù vào cung 8, còn 2 năm là đầy.

Địa Ất mới vào Thềm Ngọc Dần (Ngọc Đường Dần) được 1 năm, còn 2 năm nữa mới đầy.

## 29. Tìm cờ Thái Tuế, Thanh Long

(Năm Tý, Hợi, Rồng Xanh (Thanh Long) ở Tuất)

Dùng Giáp Tý tích đến năm cầu. Lấy phép Kỷ 60 mà trừ, không hết lấy vòng trời nhỏ (12) mà khử. Số dư khởi bang Hợi, đi thuận 12 thần, mỗi năm rồi 1 vị, hết toán thì được Thanh Long.

## 30. Tìm Khí Cung Xích Kỳ (cờ đỏ)

Năm Tý Hợi cờ đỏ (Xích Kỳ) ở Thân

Dùng Giáp Tý tích đến năm cầu. Rồi thêm một toán sai. Lấy vòng lớn 40 mà trừ. Không hết, lấy vòng nhỏ 4 mà khử. Số dư khởi Hợi chuyển ngược qua 4 Đầu (Mạnh) tức Hợi Thân Tý Dần.

Mỗi năm rồi 1 vị. Ngoài toán thì được cờ đỏ. Tích đến Chiêu Thống (1788 dl) là 10.155.704

## 31. Tìm (Âm Cả) Thái Âm Hắc Kỳ (cờ đen)

Năm Tý Hợi có đen ở Vị

Dùng Giáp Tý tích đến năm cầu. Thêm 25 toán sai. Lấy 360 mà trừ. Không hết lấy 36 mà khử, còn dư lấy 3 mà rút. Số dư vào Bang.

Khởi Bang Hợi, đi ngược 12 vị. Cứ 3 năm mới rồi. Hết toán là ngôi Hắc Kỳ.

**32. Tìm 9 sao Trực Phù**

Dùng Thượng Cổ Giáp Tý tích đến năm cầu. Lấy vòng lớn 90 mà trừ. Không hết, lấy vòng nhỏ 90 mà khử. Còn dư, lấy xuất sao 10 mà rút. Số dư, khởi Thiên Bồng, chuyển xuôi 9 cung.

1. Thiên Bồng 6 Mậu
2. Thiên Nhuế 6 Kỷ
3. Thiên Xung 6 Canh
4. Thiên Phụ 6 Tân
5. Thiên Cầm 6 Nhâm
6. Thiên Tâm 6 Quý
7. Thiên Trụ 6 Đinh
8. Thiên Nhậm 6 Bính
9. Thiên Ương 6 Ất

4 Kể đều như nhau. Mỗi sao 10 số. Trong điển để suy, lấy 6 giáp làm Đầu, 9 sao làm Phù Sứ của cung Sao, đem gia vào Niên Can.

**32a. Trực Phù**

Ví như Giáp Tý đến năm Sùng Trinh 13 Canh Thìn (triều ta nhằm Thần Tổ, Dương Hòa thứ 6 – 1640 dl) được 10.155.557 toán. Lấy vòng lớn 900 mà trừ. Không hết, lấy vòng nhỏ 90 mà khử. Dư 47 toán.

Tuần Giáp Tuất. Chim Trời là Trực Phù (Phép Tôn). Canh Thìn thuộc tuần Giáp Tuất.

Lấy Thiên Cầm (chim Trời) trên 6 canh ở cung Cấn 3

Thiên Tâm ở cung 4                      Thiên Ương cung 7

Thiên Trụ cung 5                      Thiên Nhuế cung 9

Thiên Nhậm cung 6                      Thiên Xung cung 1

Thiên Bồng cung 8                      Thiên Phụ cung 2.

**32b. Trực Sự**

Như năm Canh Thìn tháng 5, ngày 18 Mậu Tuất dùng gia can ngày.

Vào nguyên 2, Cục 23. Lấy Tích Nhật (ngày tích) từ Thượng Cổ đến đây được 3.7,29 3.0,6.535; Dùng vòng kỷ 90 mà trừ, còn dư 5 toán. Khởi Giáp Ngọ, 6 Mậu Thiên Bồng là Trực Sự (thắng việc), trên can ngày (gia can ngày) 6 Mậu cung 1. (Ngày Mậu Tuất thuộc tuần Giáp Ngọ).

**32c. Trực Sự**

Như năm Canh Thìn, tháng 5. Dùng Tuổi Tích, gia can tháng.

$$\text{Lấy 12 mà nhân lên được 192} \rightarrow \frac{(10.155.556 \times 12 \text{ dư } 192)}{360}$$



Xong rồi thêm (gia) Thiên Chính, Địa Chính 2 Thẻ.

Năm Canh Thìn đã có 5 tháng lưu ngoại rồi. (Trước gia) thêm năm tháng này cộng được 199. Trừ hết, dư 19 toán. Lấy vòng Kỷ 90 mà khử. Không hết lại lấy 10 mà rút. Số dư Khởi cung 1 Thiên Bồng, đi xuôi 9 cung thì được Trực Sự. Như kể giờ (Thời kể) Đông Chí dùng dương cục. Hạ Chí dùng âm cục, cũng theo lẽ ngược xuôi. (Vậy Trực Sự cho tháng 5 của năm Canh Thìn ở trên là sao Thiên Nhuế).

### **33. Tìm Văn Xương Cửu Tinh (Bài Văn 9 Sao) giữ Phận Dã nào.**

Cung 1 Kiền Thiên Bồng Lục Mậu, Giáp

Cung 2 Kiền Thiên Nhuế Lục Kỷ

Cung 3 Kiền Thiên Xung Lục Canh

Cung 4 Kiền Thiên Phụ Lục Tân

Cung 5 Kiền Thiên Cầm Lục Nhâm

Cung 6 Kiền Thiên Tâm Lục Quý

Cung 7 Kiền Thiên Trụ Lục Đinh

Cung 8 Kiền Thiên Nhậm Lục Bính

Cung 9 Kiền Thiên Ương Lục Ất

Dùng Giáp Tý nguyên trên tích đến năm cầu. Lấy phép vòng 270 mà khử. Còn dư lấy Xuất cung 30 mà rút là vào cung. Khởi cung 1 Văn Xương chuyển xuôi 9 cung.

1. Bài Văn (Văn Xương)

2. Huyền Phượng

3. Minh Duy

4. Âm Đức

5. Chiêu Dao (Vây Vời)

6. Thừa Minh (gặp Sáng)

7. Huyền Vũ

8. Huyền Minh

9. Hùng Minh (Cưu Minh) (Sáng gốc)

Ngoài Toán là cung Trực Sự ở đó.

Mỗi 30 năm 1 cung.

Gia trên can năm cầu việc, xem ở Phận Dã nào để xem lành dữ chuyển biến.

Như vậy dưới Giáp Ất phận dã ấy có tai nạn: gió sấm, tật bệnh năm tháng càng nặng.

Dưới Bính Đinh có tai nạn về hạn hán, ngày tháng càng nặng.

Dưới Mậu Kỷ có việc thổ công, sâu lúa chết chóc (hoàng trùng băng tang tử vong) năm tháng càng nặng.

Dưới Canh Tân có nạn binh qua, trộm cướp, chết chóc, năm tháng thêm nặng.

Dưới Nhâm Quý: mưa dầm, nước lớn, hậu phi không yên.



Ở trên hội cung Ất Cả (Thái Ất) thì tai nạn càng sâu nặng.

Gặp Phương Cách Bách (cách ép) Kích Hiệp (Kích cấp) thì có giảm. Còn phạm khác thì nhẹ.

Như năm Bính Tý, Huyền Phương là Trực Sự.

Đem Huyền Phương trên can Năm Bính ở Khảm, cung 8 thuận bày 9 cung. Ý thế làm lệ.

### 34. Tìm Chín Tinh Quý Thần.

Vòng Kỷ Dư ở nơi cầu. Vòng lớn 90. Vòng nhỏ 9 số.

Định cung

1. Thái Nhất (nhất cả)
9. Thiên Hoàng (Hoàng trời)
8. Thái Âm (Âm cả)
7. Hàm Trì (ao liền)
6. Thanh Long (rồng xanh)
5. Thiên Phù (thế trời)
4. Chiêu Dao (vẫy vời)
3. Hiên Viên (Hiên xe)
2. Nhiếp Đề (dẫn đàn)

Dùng vòng Kỷ dư thêm (3) toán sai. Lấy vòng nhỏ 9 trừ dần. Không hết, khởi cung 1 (Khảm) chuyển ngược 9 cung. Ngoài toán thì được Thần Quý ở đấy và làm Trực Sự.

### 35. Tìm Thần Quý rút cung bay tới đâu.

Cung rút theo thứ tự 1 – 9

- |              |              |                |
|--------------|--------------|----------------|
| 1. Thái Nhất | 2. Nhiếp Đề  | 3. Hiên Viên   |
| 4. Chiêu Dao | 5. Thiên Phù | 6. Thanh Long  |
| 7. Hàm Trì   | 8. Thái Âm   | 9. Thiên Hoàng |

Dùng vòng nhỏ 9 mà trừ. Thần ở Phận dư là Trực Sự. Đem rút vào Cung giữa. Thần đứng sau bay ra Cung Kiền.

Ý thế (chuyển xuôi). (Mỗi năm 1 cung). (Dùng thứ tự 8 cửa: 1 Khảm, 2 Khôn) Kiền Đoài Cấn Ly Khảm Khôn Chấn Tốn. Ví như, trừ xong vòng nhỏ còn dư 3. Thái Âm là Trực Sự. Đem Thái Âm rút vào cung giữa. 9 Thiên Hoàng ở Kiền. (1) = Thái Nhất ở Đoài. (2) = Nhiếp Đề ở Cấn. (3) = Hiên Viên ở Ly. (4) = Chiêu Dao ở Khảm. (5) = Thiên Phù ở Khôn. (6) = Thanh Long ở Chấn. (7) = Hàm Trì ở Tốn. Cung rút tới đâu có thể rõ lành dữ vậy.

(Thứ tự lấy từ sau cung năm (5) là Kiền ǳ Đoài ǳ Cấn ǳ Ly ǳ Khảm ǳ Khôn ǳ Chấn ǳ Tốn).

### 8. Tìm năm, tháng, ngày, giờ, 8 cửa.

Niên kể từ Thượng Cổ Giáp Tý đến Chiêu Thống năm 1 (1787). Đinh Vị đã triệt rồi. Còn dư 104 làm Chu Kỳ Dư (làm số dư).

Dùng Giáp Tý nguyên trên Tích dụng từ Thượng Cổ Giáp Tý cho đến Năm Tháng Ngày Giờ cầu việc. Lấy 240 mà trừ. Không đủ trừ, lấy 30 mà khử. Dư là vào cửa. Khởi cửa Khai, thuận 8 cung. Năm Tháng Ngày cũng làm như nhau. Như năm Tân Dậu ở cửa Kinh mới được 28 năm, còn 2 năm nữa mới đầy và đến năm Giáp Tý, cửa Khai là Trực Sự. Mỗi 30 năm, qua 1 cung.

Về giờ, thì từ Đông Chí, Hạ Chí, tìm giờ tích được là bao. Lấy 120 mà trừ. Không hết, lấy 30 mà rút. Số dư là vào cửa. Thế là được Đông Chí, Hạ Chí nhị Chí Thời Kể Trực Sự ở đâu.

Sau Đông Chí, ngày Giáp Tý hay Giáp Ngọ, nửa đêm, giờ Giáp Tý là khởi nguyên trên. Dùng Khai Hưu Sinh Thương làm Trực Sự.

Sau Hạ Chí, ngày Giáp Tý hay Giáp Ngọ, nửa đêm giờ Giáp Tý là nguyên trên. Dùng Đồ Cảnh Tử Kinh là Trực Sự.

### **37. Trước đêm cửa Trực Sự gia trên Đại tướng chủ, Văn Xương ở dưới Khai, Hưu, Sinh là Cửa Chủ không đủ.**

Lấy cửa Trực Sự gia vào trên Đại Tướng Khách, Thủy Kịch tại dưới Khai Hưu Sinh là cửa Khách không đủ. Đó là điều rất hung trong phép dùng binh, đến nỗi có thể quân thua tướng chết. Niên Môn lấy Trực Sự gia trên Thái Ất, Tuế Kể gặp cửa Khai Hưu Sinh thì rất tốt. Gặp cửa Cảnh thì tốt vừa. Gặp cửa Thương Đồ Tử thì rất hung. Gặp cửa Kinh thì hung vừa. Gia trên cửa tốt, lâm phương Vượng Tướng (Mạnh Khá) có khí (thế) thì điều may lành càng bội. Gặp phương đáng sợ, thụ, chế, (chịu bó) không có khí thì lành bị giảm một nửa.

Trên cửa hung mà còn gặp phương có khí thì họa bội thêm. Ở phương thụ chế (chịu bó) không có khí, đáng lo thì hung giảm một nửa.

Lại hội với Du nhỏ ở phương khí tuyệt, khí rời lại thêm. Từ Kịch thì có tai nạn cho quân vương. Tại Thiên Mục có Từ Kịch thì phụ tướng gặp tai nạn. Gặp Đại Tiểu Tướng Từ Kịch đối cách Hiệp thì thường là tử vong. Phận đã ở dưới cửa Thương Đồ thì có nạn binh lửa, chết chóc, bệnh tật, dân mắc tai nạn. Ở dưới cửa Kinh thì có tai họa cướp bóc úp đột. Nếu như Thủy Kịch và Đại Tướng Chủ ở tại Đồ Kinh Tử Thương thì có điều tai vạ tai tiếng và lời yêu quái (Yêu ngôn khẩu thiệt).

### **38. Thêm.**

Lấy Trực Sự gia trên Thái Ất. Thiên Mục ở dưới. Khai Hưu Sinh là 3 cửa không đủ. Lấy Khai đối Đồ (Mở đối Đóng) Sinh đối Tử, Hưu đối Cảnh (Lành đối Lớn). Tả hữu ép giữa Đồ Tử cửa hung, cũng là không đủ.

Như không ở dưới Khai Hưu Sinh, 3 cửa là Trách Hung (Tỵ hung). Tứ Kể (bốn kể) cũng xem như thế.

Lấy cửa Khai trên Thái Ất, thấy Thiên Mục không ở dưới Khai Hưu Sinh là cửa Thái Ất đủ.

Lấy cửa Khai trên cung Đại Tướng Chủ, thấy Thái Ất, Thiên Mục không ở dưới 3 cửa tốt là cửa Tướng Chủ đủ.

Lấy cửa Khai trên cung Đại Tướng khách, thấy Thái Ất, Thủy Kịch không ở dưới 3 cửa tốt là cửa Tướng Khách đủ.

Lấy cửa Trực Sự trên Mất Kể Định (Đinh Kể Mục) Mất Xét (Thảo mục) có đầy thì biết động tĩnh cát hung ở 4 phương di.

### **39. Tám quẻ Thu Mầm (Bát quái nạn giáp pháp)**

KIÊN thu mằm (nạp) ở Giáp Nhâm

Kiên trong : Giáp Tý, Giáp Dần, Giáp Thìn

Ngoại Kiên: Nhâm Ngọ, Nhâm Thân, Nhâm Tuất

KHÔN thu mằm (nạp) ở Ất Quý:

Nội Khôn: Ất Vị, Ất Ty, Ất Mão

Ngoại Khôn: Quý Sửu, Quý Hợi, Quý Dậu

CHẤN thu mằm (nạp) ở Canh:

Nội Chấn: Canh Tý, Canh Dần, Canh Thìn

Ngoại Chấn : Canh Ngọ, Canh Thân, Canh Tuất.

CẤN thu mằm (nạp) ở Bính:

Nội Cấn: Bính Thìn, Bính Ngọ, Bính Thân.

Ngoại Cấn : Bính Tuất, Bính Tý, Bính Dần.

TỐN thu mằm (nạp) ở Tân :

Nội Tốn : Tân Sửu, Tân Hợi, Tân Dậu.

Ngoại Tốn : Tân Vị, Tân Ty, Tân Mão.

LY thu mằm (nạp) ở Kỷ :

Nội Ly : Kỷ Mão, Kỷ Sửu, Kỷ Hợi.

Ngoại Ly : Kỷ Dậu, Kỷ Vị, Kỷ Ty.

KHÂM thu mằm (nạp) ở Mậu:

Nội Khâm: Mậu Dần, Mậu Thìn, Mậu Ngọ

Ngoại Khâm : Mậu Thân, Mậu Tuất, Mậu Tý.

ĐOÀI thu mằm (nạp) ở Đinh:

Nội Đoài: Đinh Ty, Đinh Mão, Đinh Sửu.

Ngoại Đoài : Đinh Hợi, Đinh Dậu, Đinh Vị.

#### **40. Tìm 9 Hạn Dương Tai Biến Lớn Nhỏ (Dương Cửu hạn)**

Dùng Trung Cổ Giáp Dần tích đến năm Tân Dậu triều Minh Chính Thống (1.t 1441) được 14048 toán. Lấy 4560 mà trừ. Số dư là số nguyên lớn. Không hết, lấy 456 mà khử. Số dư là số nguyên nhỏ.

Như năm Chính Thống Tân Dậu, dư 368, không ngang với số dương cửu (9 dương) còn thiếu 88 năm mới ngang số dương 9. Số nguyên lớn hết thì gầm trời tai biến. Số nguyên nhỏ hết thì định là đối rét.

Có điển dùng Thượng Cổ Giáp Tý tích đến năm cầu việc, thêm Âm Dương sai 130 toán, phép trừ như trên.

#### **41. Tìm 106 hạn biến tai (Âm Bách Lục)**

Dùng Trung Cổ Giáp Dần tích như trên. Lấy phép nguyên lớn 4320 mà trừ, là số hạn lớn. Phần không hết, lấy số hạn nhỏ 288 mà trừ. Phần không đầy là vào hạn nhỏ.

Hạn nhỏ đến năm Kỷ Ty, còn thiếu 8 năm mới đầy. Như Chính Thống Tân Dậu, lấy số lớn (và rõ nhỏ) mà trừ, còn 244 toán, thiếu 64 năm tức định số ách hạn.

Có điển dùng Thượng Cổ Giáp Tý tích đến năm cầu việc. Thêm âm dương doanh sai 2050 toán. Việc trừ hạn cũng như trên. Dương Cửu Trăm Sáu Đại Số Cực (Hạn Dương Cửu là 106 khi đó thì đại số đến cực). Tội giết vua, con giết cha, gằm trời rồi bời. Số nhỏ đến hạn cực, thì nặng hạn lớn. Âm cực thì lụt nhỏ, đói hoang.

#### **42. Tìm Âm Dương 9 ách Nước hạn, tai nạn hội**

Kinh nói : Ất cả có tai nạn 9 dương, 4560 năm là số 1 nguyên trọn vẹn. Ngoài con số trọn vẹn 1 nguyên thì hóa ra có tai ương nước hạn. Phần chưa đầy số trong nguyên tức là ngoài số trọn vẹn ra thì khi đó có Hội Ách. Chia làm 8 ách. Gọi thông tắt cả là âm dương 9 ách đều làm tai: nước và hạn.

Dùng Giáp Tý nguyên trên, thêm âm dương sai 130. Lấy phép nguyên 4560 là số 1 nguyên để mà rút. Số dư, khởi âm dương 9, 7, 6, 3 ( $9 \times 7 = 63$ ) là toán hội ách. Ngoài toán sở cầu tức là năm tai nạn 8 ách âm dương nước hạn. Niên dương là nắng hạn. Niên âm là thủy ách. Số 9 dương 106, khoảng năm đầu cuối ra vào có binh cách, đói khổ, dân bỏ xứ, không nghề nghiệp. Nếu gặp năm Yểm, Bách, Kích, Cách, Tính, Tù, Đề, Hiệp thì càng hung. Nếu 9 Dương 106 (dương cửu bách lục) cùng ra vào, hung không nói hết.

#### **43. Cách tính Âm Dương 9 ách, nước, hạn, tai nạn Hội**

Số lớn 1 nguyên là 4560 năm.

Lịch 1 – Hội Ách 1 gồm 106 năm đến hết kỳ. Có 9 năm nắng hạn. Đó là tai 1 của 9 Dương.

Lịch 2 – 374 năm là Hội Ách 2 đến hết kỳ. Có 9 năm nước. Đó là tai 2 của 9 Âm.

Lịch 3 – 480 năm là Hội Ách 3 đến hết kỳ. Có 9 năm nắng hạn. Đó là tai 3 của 9 Dương.

Lịch 4 – 720 năm là Hội Ách 4 đến hết kỳ. Có 7 năm nước. Đó là tai 4 của Âm 7.

Lịch 5 – 720 năm là Hội Ách 5 đến hết kỳ. Có 7 năm nắng hạn. Đó là tai 5 của Dương 7.

Lịch 6 – 600 năm là Hội Ách 6 đến hết kỳ. Có 5 năm nước. Đó là tai 6 của Âm 5.

Lịch 7 – Trọn 600 năm là Hội Ách 7 đến hết kỳ. Có 5 năm nắng hạn. Đó là tai 7 của Dương 5.

Lịch 8 – 480 năm là Hội Ách 8 đến hết kỳ. Có 3 năm nước. Đó là tai 8 của Âm 3.

Lịch 9 – 480 năm là Hội Ách 9 đến hết kỳ. Có 3 năm nắng hạn. Đó là tai 9 của Dương 3.

Tổng hợp 1 nguyên là số khởi 4560 năm.

#### **44. Tìm Âm Dương 9 Ách - Nước - Hạn tai nạn hội (bài này như bài số 42).**

Kinh nói: Thái Ất có tai nạn Dương Cửu (9 Dương). 4560 năm là số 1 Nguyên chấm dứt. Ngoài số nguyên (tức là ngoài Nguyên hẳn có số dư ra, trong khoảng dư đó) biến hóa mà thành tai ương làm ra hạn hán hay lụt nước. Phần chưa đầy số

trong 1 Nguyên là có hội ách. Chia ra làm 8 Ách, nói chung cho thông là tất cả Âm Dương 9 Ách đều chỉ việc sinh tai họa về nước về hạn.

Dùng Giáp Tý Nguyên Trên, thêm (gia) số doanh sai Âm Dương 130. Lấy phép nguyên 4560 mà rút tức là con số 1 nguyên (4560). Số dư khởi Âm Dương chín bảy sáu ba ( $9 \times 7 = 63$ ) là toán hội ách. Toán ngoài số cầu tức là được Âm Dương 8 Ách về các năm bị nạn nước, hạn. Niên dương là nắng hạn, niên âm là nước. Dương Cửu số = 106, vào ra trong khoảng những năm Đầu Cuối, có binh cách, đói khổ, dân bỏ xứ, dân bị thất nghiệp. Nếu gặp năm Yếm (ém) Bách (ép) kích cách Bế (chặn) Tù (giam) Đề (đầu) Hiệp (cấp) lại hung dữ.

Ví như Dương Cửu 106 cũng ra vào, thì hung không thể nói hết.

#### 45. Tìm Du Lớn.

(Ở mỗi cung 36 năm). Dùng Trung Cổ Giáp Dần tích 14.048 toán đến Tân Dậu (năm nay Du vào cung 4 mới được 8 năm, còn 28 năm như số trên...) Lấy 288 ( $36 \times 8$ ) mà trừ. Lại lấy cung xuất 36 mà rút. Khởi cung 7 thuận theo cung Kiền 1, thiếu 63 năm mới tròn số cung.

Phần trên, còn 1 điển: dùng Thượng Cổ Giáp Tý tích đến Minh Sùng Trinh 13, năm Canh Thìn (1.t 1640) như trên. Thêm sai 34. Lấy 288 mà trừ, dư 135. Lấy cung xuất 36 mà rút, ( $36 \times 8$ ) = 288.

#### 46. Tìm Đại Du (du lớn) Thiên Mục (Mắt trời)

Dùng Trung Cổ Giáp Dần, tích đến Chính Thống năm Tân Dậu (1441 dl). Du lớn vào cung Vị mới được 8 năm, còn thiếu 4 năm. Số (14.048). Lấy 360 mà trừ. Không hết, lấy 18 mà khử. Số dư khởi bang Vị, bảy thuận 16 thần. Gặp Kiền Khôn thì lưu 2 toán (Vị Khôn Khôn Thân Dậu Tuất) (Kiền Kiền Hợi Tý Sửu Cấn Dần Mão Thìn Tốn Ty Ngọ).

Còn 1 điển dùng Thượng Cổ Giáp Tý tích đến năm cầu việc. Thêm sai 216. Lấy vòng lớn 180 mà trừ. Không hết, lấy 12 mà khử. Số dư là số vào Bang. Khởi Vị như trên.

$(18 \times 12 = 216) = 72 \text{ cục} \times 3 \text{ năm} \times 1 \text{ cung} = 216 \text{ doanh sai}$ .

#### 47. Tìm Du Nhỏ.

(Tức Thái Nhất. 3 năm 1 cung. Cùng Thái Nhất cùng lệ. Năm Tân Dậu, Du vào cung 9 mới được 1 năm, còn thiếu 2 năm).

Dùng Thượng Cổ Giáp Tý, tích đến năm cầu việc. Lấy phép Kỷ nguyên 360 mà trừ. Không hết, lấy xuất cung 24 mà khử. Còn dư, lấy 3 mà rút. Số còn lại vào cung. Khởi cung 1 thuận theo 8 cung. Không vào cung giữa.

#### 48. Tìm Tiểu Du Thiên Mục (Du nhỏ Mắt Trời)

Dùng Giáp Tý tích đến năm Tân Dậu như trên. Lấy 18 mà khử. Số dư (10 toán – Du ở Sửu) thì khởi Khôn thuận theo 16 thần gặp Kiền Khôn lưu 2 toán.

(Khôn Khôn Thân Dậu Tuất Kiền Kiền Hợi Tý Sửu Cấn Dần Mão Thìn Tốn Ty Ngọ Vị).

#### 49. Tìm Vành Vận Chuyển Của Du Lớn Quê Trong.

Dùng Thượng Cổ Giáp Tý, đến năm cầu việc, tích được bao nhiêu toán. Thêm sai 34 toán. Lấy vòng lớn 2880 mà trừ. Không hết, lấy vòng nhỏ 288 mà khử. Số dư

vào cung. Không đầy, lấy xuất cung 36 mà rút, rồi Khởi Khôn 7 thuận theo 8 cung (7, 8, 9, 1, 2, 3, 4, 6) 10 năm qua quẻ ngoài.

Muốn lấy hào động, lấy Du lớn vào trong quẻ 36 năm, chia ra thì 6 năm 1 hào. Thấy niên vào quẻ sâu nông mà rõ.

(Như từ 1 đến 6 năm là hào sơ động, đến 7, 8 ngoài là hào 2 động).

### **50. Số sách Du lớn Quẻ trong, quẻ ngoài trùng.**

Cung Đại Du đang hành vạch làm quẻ trong. Số trời được bao nhiêu, vạch làm quẻ ngoài. Trong ngoài thông nhau là được trùng, chia Lão Âm Lão Dương, Thiếu Âm Thiếu Dương, Sách của 4 tượng xem được bao nhiêu.

Kiên : Lão Dương : 36 sách.

Khôn : Lão Âm : 24 sách.

Chấn Khảm Cấn : Thiếu Dương : 28 sách.

Tốn Ly Đoài : Thiếu Âm : 32 sách.

Đó là số sách 4 tượng. Dùng can chi nạp giáp (thu mầm của can chi).

### **51. Quẻ trong**

Ví như dùng Giáp Tý tích đến năm Sùng Trinh 13 Canh Thìn (tức triều ta Thần Tổ, Dương Hòa thứ 6) (1640 dl). Thêm sai 34 toán. Cộng thành 1015 vạn 5591 (toán). Lấy 2880 mà trừ. Không hết, lấy 288 mà khử. Còn dư 135 toán, lấy cung xuất 36 mà rút. Được 3 lần, còn dư 27 toán. Vào Kiền quẻ trong mới được 27 năm. Nơi khác thông theo chế. (Ví y trong ngoài này mà xem nghiệm thời không dùng phép thêm sai).

#### **Quẻ ngoài :**

Lại dùng Giáp Tý tích đến năm cầu việc, thêm sai như trên. Lấy vòng lớn 640 mà trừ. Không hết, lấy vòng nhỏ 80 mà khử. Còn dư (năm Canh Thìn) 71 toán. Lấy xuất cung 70 mà khử.

Quẻ ngoài : Khởi Khôn chuyển (... 10 năm 1 cung) chuyển 7 lần tính từ cung 7 là được còn một toán, tuế vào cung Đoài (tức cung thứ 7 mang số 4 tức Đoài) quẻ ngoài 1 năm (trong ngoài trùng nhau) được quẻ "Trạch Thiên Quyết" (Chăm trời quyết). Lại lấy vào quẻ trong 27 năm. Trừ  $4 \times 6 = 24$ . Dư 3 năm, vào hào 5 thì dùng hào 5. Nạp Giáp Can Chi.

### **52. Du Nhỏ (Tiểu Du) vận chuyển, Quẻ trong**

Dùng Thượng Cổ Giáp Tý đến năm cầu, tích được bao toán. Lấy vòng quẻ 192 mà trừ. Không hết, lấy xuất quẻ 24 mà rút, là vào quẻ. Khởi Kiền 1 đi thuận 8 quẻ (1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 9) thì được Du nhỏ (Tiểu Du), 24 năm qua 1 quẻ trong ( $24 \times 8 = 192$ ).

### **53. Tiểu Du vận chuyển Quẻ ngoài.**

Dùng Thượng Cổ Giáp Tý đến năm cầu, tích được bao toán. Lấy vòng Kỷ 360 mà trừ. Không hết, lấy vòng quẻ  $3 \times 8 = 24$  mà trừ. Không hết, lấy suất quẻ 3 mà rút. Khởi Kiền 1, đi thuận 8 quẻ như trên thì được Tiểu Du. 3 năm qua một quẻ ngoài. Khi lấy hào động, lấy Tiểu Du vào quẻ trong, ngoài. 24 năm chia ra thì 4 năm qua 1 hào. Ví như năm vào quẻ trong, từ năm 1 đến năm 4 là hào sơ động, từ 21 ngoài đến 24 là hào 6 động (chỗ khác suy theo lệ này).

### **54. Số Sách Tiểu Du quẻ trong, quẻ ngoài trùng.**



Gặp Tiểu Du trong ngoài, chia Lão Âm, Lão Dương, Thiếu Âm, Thiếu Dương, trong ngoài thông nhau thì được sách quẻ trùng.

### 55. Số lịch dài ngắn để xem xa gần.

Tích năm vua sáng nghiệp lên ngôi được bao nhiêu số, không đầy, lấy Đại Du 640 mà trừ. Lấy số sách của mỗi năm ấy, quẻ trùng trong ngoài 6 hào. Lão Âm, Lão Dương, Thiếu Âm, Thiếu Dương mà trừ. Phần không hết, lấy Đại Du, hào động nạp giáp can chi đều thêm (gia) lên trên thì được kỳ số lịch dài ngắn.

### 56. Phàm lấy số Nạp giáp Can Chi (can chi thu mammals)

Giáp Kỷ Tý Ngọ 9	Ất Canh Sửu Vị 8
Bính Tân Dần Thân 7	Đinh Nhâm Mão Dậu 6
Mậu Quý Thìn Tuất 5	Tỵ Hợi số 4 đơn.

Như Đại Du ở hào 2 – 5. Được trung chính, thì số Can Chi nạp giáp (thu mammals) hào ấy gấp bội. Ở sơ 4, chỉ thêm số can chi nạp giáp các hào. Như ở hào 3 là hào cùng (cực) của nội quái (quẻ trong), hào 6 là hào cực của quẻ ngoài thì không số bội, là số đoản, đây không bội cũng không gia (thêm). Trong mà cùng cực thì chậm, ngoài mà cùng cực thì nhanh.

Phàm quẻ Đại Du, đến hào cùng cực của trong ngoài, năm Thái Dương lại gặp Chủ Âm là kỳ thọ hết, lộc cùng. Như gặp năm Tíng Tử Yểm Bách (chặn, giam, ếm, ép, cách, đối, kích, cấp). Cách Đối Kích Hiệp, tất có họa binh lửa, tang tóc, đoạt ngôi. Đều lấy 10 can mà quyết. Như Giáp Ất là Di bên đông. Bính Đinh là Muồng bên nam. Canh Tân là Di bên tây. Mậu Kỷ là nước giữa. Nhâm Quý là Di bên bắc. Tôi dưới thoán giết.

### 57. Lại tìm tên họ thì lấy 5 âm mà quyết.

Như Tý Ngọ là giọng (âm) Cung.

Sửu Vị Dần Thân = Chủ	Mão Dậu = Vũ
Thìn Tuất = Thương	Tỵ Hợi = Dốc

Đó là 5 âm (giọng). Lại lấy 8 quẻ trong ngoài, dùng Tượng mà xem. Thế trên dưới đắp đổi, rõ phương đã khởi. Như Giáp Ất là phạm bên Đông (nơi khác y thể mà suy). Lại xem Đại Du Thiên Mục cung trong ngoài. Lấy vào 6 hào, không gặp thấy gì tới đó. Thì Thần là Đại Du Thiên Mục dựng thành hình thể như vào giữa cung trong ngoài. Trợ thì được đạo, khuyết thì mất đạo. Ở hào 2-5, vua được tôi trợ, thì ơn đức, thương dân quân, đời giàu thịnh lớn. Như gặp hào sơ 4, kỳ niên Bế Tử Yểm Kích (chặn gian ếm kích) không phải là đất yên lành. Gặp hào cực của trong ngoài, là thời đồ vỡ nguy hại, không quay chân lại được. Lại được gặp Thái Dương Chủ Âm ở dưới, thì vua đang thì đức làm ơn, sửa sang chính sự, cúi sợ mệnh trời, có thể miễn được.

### 58. Suy đời Yên - Kỳ số Lịch.

Đặt số năm lên ngôi vua quẻ trong quẻ ngoài đã được. Xem năm đó đang hành 8 quẻ Đại Du ở hào nào. Như ở hào sơ 2, 4, 5 thì năm ở ngôi dài. Ở hào 3, 6 số ngôi ngắn. Hào dương có ứng thì vua được tôi giúp. Hào âm không ứng, vua không có tôi trợ. Đại Du ở quẻ trong, số lịch dài. Ở quẻ ngoài, số lịch ngắn. Cực ở trong thì tai nạn nhẹ. Cùng ở ngoài thì tai nạn nặng. Cho nên lấy năm lên ngôi gia trên Nghĩa Lớn. Xem dưới Thái Dương Chủ Âm là kỳ hội Ách. Như vào hào cực ở trong ngoài, nghiệm đã rõ ràng. Lại gặp năm Tiểu Du Yểm Kích Tử Bách Cách Cấp, ở cực trong



thì có binh qua trộm cướp, tai nạn nước lửa. Ở cung quả ngoài có nạn mất đất, mất nước. Lại gặp 9 dương (Dương Cửu) 106 là năm đầu cuối ra vào, tai họa càng sâu. Đại Du vào quẻ, 6 năm 1 hào, 36 năm là một vòng trời.

### 59. Du nhỏ thống quẻ trong hào rủi may.

Kinh nói: Tiểu Du thống quẻ, chủ việc rủi may. Trước rõ ở quẻ, sau rõ ở hào. Quẻ giữ việc, Hào giữ thời. Tượng Lớn nói: nói việc lành, sau tới lành, nói việc hung, sau tới hung. Trước xem thể trong, rồi suy tượng ngoài, tổ điều đã qua, xét điều sắp tới mà thấy lành dữ. Như Du nhỏ gặp hào 2 – 5 là đời bằng yên. Qua hào sơ 4, toán hòa có ứng là lành. Không hòa, không ứng, vua không tôi trợ, đời không yên ổn. Ở hào cực trong ngoài, việc nhiều hung biến. Như Tiểu Du Lý Trời, trời biến, mặt trăng mất sáng. Lý đất thì gió sấm mất đều, lúa thóc không thành. Lý người, người nhiều tật bệnh, đời nhiều thiếu thốn. Lại gặp năm Bê Tính Từ Ép Kích Hiệp Đối thời hạn nước, gươm đao, đói khổ, tật bệnh, bỏ làng. Cực ở trong thì nhẹ, cùng ở ngoài thì vong. Dưới Bính Đinh, lửa hạn, cháy, quái, miệng tiếng, lời gở, trong hậu cung có vua. Dưới Mậu Kỷ, sâu lúa, việc thổ công, và găm trời tang lớn. Dưới Canh Tân thì binh qua trộm cướp. Dưới Nhâm Quý, mưa bay tối tăm, nước lớn ngập sông, bà Hậu Phi không yên. Trong 12 Chi, lấy hào động mà xem. Dưới các phương ấy tất có binh qua, tật bệnh, nước hạn, tai biến nên sửa đức, sáng chính, giảm nộp, nạp gian, trục yêu, để tiêu tan tai biến.

### 60. Quẻ Thái Tuế lưu niên (năm qua trực quái).

Dùng Thượng Cổ Giáp Tý đến năm cầu, được bao toán. Lấy vòng quẻ 64 mà trừ. Số không hết khởi quẻ Kiền là đầu, mỗi năm 1 quẻ. Hết toán thời được quẻ của năm qua (lưu niên). Muốn biết hào động xem năm cầu. Năm dương, hào dương từ dưới lên trên, hết vòng lại trở lại, không lấy hào âm. Số đến Chi năm là ngừng (chỉ) và là hào động. (Thân Tý Thìn Dần Ngọ Tuất là niên Dương).

Năm âm, hào âm. Từ trên xuống dưới, hết vòng trở lại, không lấy hào dương. Số đến Chi năm là chi và là hào động (Ty Dậu Sửu Hợi Mão Vị là niên âm). Muốn rõ việc trong tháng, lấy quẻ đã được 6 tháng trước, quẻ biến là 6 tháng sau. Gọi từ hào động tức Tý là Kỳ Chính. Ví như năm Bính Ngọ (1.5 1786) (Nhâm Ngọ 1761) gặp năm cầu việc. Lấy vòng quẻ 64 mà trừ. Ngoài không hết, còn 31 số, là được quẻ Hàm và là quẻ lưu niên. Muốn biết hào động. Bính Ngọ thuộc Dương, dùng hào Dương từ dưới mà lên, bắt đầu từ hào chín 3 là Tý, thăng lên tới hào chín 5 là Dần. Lại trở lại chín 3, lên đến chín 5 là Ty. Trở lại chín 3 là Ngọ, lùi lại hào của năm Bính Ngọ. Thế là được quẻ Hàm biến ra quẻ Toái.

### HÀM

Tháng 4	— —	
Tháng 3	— — — —	Dần Ty
Tháng 2	— — — —	Sửu Thìn
Tháng 1	— — — —	Tý Mão <b>Ngọ</b>
Ty	— —	Tháng 6
Thìn	— —	Tháng 5

**TOÁI**

Tháng 10	— —	Dậu
Tháng 9	— — — —	Thân
Tháng 8	— — — —	Vị
Tháng 7	— —	Ngọ 7
12 Hợi	— —	
11 Tuất	— —	

Trên thấy quẻ Hàm, chín 3 là Tý của tháng giêng, hào 4 là Sửu tháng 2, hào 5 là Dần tháng 3, hào 6 là Mão tháng 4, hào sơ là Thìn tháng 5, hào 2 là Tỵ tháng 6. Thế là hết vòng của quẻ Hàm.

Rồi dùng hào quẻ biến ra Toái. Hào sáu 3 là Ngọ của tháng 7. Hào 4 là Vị tháng 8. Hào 5 là Thân tháng 9. Hào 6 là Dậu tháng 10. Hào sơ là Tuất tháng 11. Hào 2 là Hợi tháng 12. Hết vòng quẻ biến. Đó là mọi việc của 1 năm.

Nơi khác dùng chuẩn này. Hào 2 –5 được trung chính là Nhất tốt. Hào sơ 4 thì tốt nhì. Sơ hào cực của trong ngoài. Lấy rõ tượng mà nói lành dữ mọi việc.

Năm (dương) tháng dương được hào dương 36 sách.

tháng âm được hào âm 24 sách.

Phép bù trừ cho nhau thì một tháng được 30 sách. Vậy 1 tháng có 30 sách.

**Quái nói về việc – Hào nói về thời - Tượng nói lành dữ.**

**Thứ tự 64 quẻ**

Kiên Khôn sau đi đến Truân Mông  
 Nhu Tụng Sư Tỷ Tiểu Súc thông  
 Lý Thái Bĩ Đồng Nhân Đại Hữu  
 Khiêm chuyển đến Dự tiếp Tùy tòng  
 Cổ Lâm Quan Phệ Hạp rồi Bí  
 Bác Phục dương về Vô Vọng trong  
 Đại Súc sang Di rồi Đại Quá  
 Khảm Ly sau rút khép kinh xong  
 Hàm Hằng Độn Tráng Tấn Minh Di  
 Gia Nhân Khuê Kiển Giải theo đi  
 Tổn Ích truyền sang hai Quyết Cầu  
 Toái Thăng Khổn Tỉnh Cách nên ghi  
 Đỉnh rồi Chấn Tấn Tiệm Qui Muội  
 Phong Lữ theo sau Tổn một khi  
 Đoái Hoán Tiết Trung Phu Tiểu Quá  
 Còn hai Ký tế Vị tế bước về sau.

**61. Suy thêm 10 Tinh các điển**

Biết trời, trăng, gió, mưa, tối tăm, sáng tỏ.

**62. Tìm Thiên Tôn (Tôn Trời)**

Dùng Giáp Tý tích đến năm cầu. Dùng vòng Kỷ Dư, lấy 4 mà trừ. Như Chính Thống Tân Dậu (1441 dl) – còn dư 2. Thiên Tôn tại cung Dậu 6. Còn dư là số khởi cung 8 đi ngược. Mỗi năm 1 cung (8, 6, 2, 4). Kể ngày tháng cũng như vậy. Duy kể giờ thì sau Đông Chí Dương cục khởi 8, 6, 2, 4. Sau hạ chí Âm cục khởi 4, 2, 6, 8.

**63. Suy Thiên Hoàng (Hoàng Trời)**

Dùng Giáp Tý tích đến năm cầu, Vòng Kỷ Dư lấy 20 mà trừ. Như năm Tân Dậu, vòng Kỷ Dư là 118 (Thiên Hoàng ở cung Vị). Trừ mãi còn 18 con toán. Số dư, khởi Thân, đi thuận 16 Thần. Gặp Kiền Khôn Cấn Tốn tính 2 toán. Đi thuận mỗi năm 1 cung. Kể giờ sau đông chí cục Dương cũng y như thế (Thân Dậu Tuất Kiền Kiền Hợi Tý Sửu Cấn Cấn Dần Mão Thìn Tốn Tốn Ty Ngọ Vị Khôn Khôn).

Sau hạ chí Âm cục, khởi Dần đi ngược (Dần Cấn Cấn Sửu Tý Hợi Kiền Kiền Tuất Dậu Thân Khôn Khôn Vị Ngọ Ty Tốn Tốn Thìn Mão).

**64. Suy Thời Trời (Thiên Trời)**

Dùng Giáp Tý tích đến năm cầu. Vòng Kỷ Dư lấy 12 mà trừ. Như Cảnh Hưng 46 Ất Ty (1.t.1785) vòng Kỷ Dư còn dư 6 toán (Tuế tích 1.115.702) Thời Trời tại Vị. Số dư, khởi Dần, đi thuận 12 ngôi (như Dần, Mão, Thìn, Ty) mỗi cung mỗi năm 1 rời. Kể giờ, cục Dương cũng y như thế. Duy sa Hạ Chí, âm cục, khởi Thân, đi ngược (như Thân Vị Ngọ).

**65. Suy Đế Phù (thể Đế)**

Dùng Giáp Tý tích đến năm cầu. Vòng Kỷ Dư, lấy 20 mà trừ (như năm Cảnh Hưng Ất Ty. Dư đã trừ, còn 2 toán ở Kiền). Số dư, khởi Tuất, đi thuận 16 thần. Gặp Tý Ngọ Mão Dậu, lưu 2 toán (Tuất Kiền Hợi Tý Tý Sửu Cấn Dần Mão Mão, Thìn Tốn Ty Ngọ Ngọ Vị Khôn Thân Dậu Dậu) qua cung mỗi năm 1 rời, đến cung trùng cũng trùng lại.

Kể giờ dương cục cũng đi thuận như vậy. Duy sau Hạ Chí âm cục, khởi Thìn đi ngược (Thìn Mão Mão Dần Cấn Sửu Tý Tý Hợi Kiền Tuất Dậu Dậu Thân Khôn Vị Ngọ Ngọ Ty Tốn).

**66. Suy Chim Bay (Phi điều)**

Dùng Giáp Tý tích đến năm cầu. Vòng Kỷ Dư, lấy 9 trừ (như năm Ất Ty, dư 3 ở Cấn). Số dư. Khởi cung 1 đi thuận 9 cung (1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9) mỗi năm 1 rời. Kể giờ dương cục cũng như vậy. Duy sau Hạ Chí âm cục, đi ngược.

**67. Suy Ngũ Hành.**

Dùng Giáp Tý tích đến năm cầu. Vòng Kỷ Dư lấy (9) trừ như năm Ất Ty dư (3) ở Cấn (Khảm). Số dư. Khởi cung 1 đi thuận, mỗi năm 1 rời (1 – 8 – 3 – 9 – 7) kể giờ dương cục thì như thế. Duy sau Hạ Chí, khởi âm cục đi ngược (9 – 2 – 7 – 1 – 3).

**68. Suy 3 Gió (tam phong)**

Dùng Giáp Tý tích đến năm cầu. Vòng kỷ Dư lấy 90 mà trừ. Không hết, lấy 9 mà khử (như năm Ất Ty dư 3 ở cung 2). Số dư khởi 3 đi thuận (3, 7, 2, 6, 1, 5, 9, 4, 8). Trước là dương số lẻ. Sau là âm số chẵn, lần lượt mỗi năm qua 1 cung. Kể giờ dương cục như vậy. Sau Hạ Chí, khởi âm cục (7, 3, 8, 4, 9, 5, 1, 6, 2).

**69. Suy 5 Gió**

Dùng Giáp Tý tích đến năm cầu. Vòng Kỷ Dư lấy 90 mà trừ. Không hết, lấy 9 mà khử còn dư như năm Ất Tý dư 3 ở cung 5. Khởi cung 1 (1, 3, 5, 7, 9, 2, 4, 6, 8) đi thuận, mỗi năm 1 ròi. Kể giờ dương cục như thế. Âm cục khởi 9, 7, 5, 3, 1, 8, 4, 6, 2.

**70. Suy 8 Gió**

Dùng Giáp Tý tích đến năm cầu. Vòng Kỷ Dư, lấy 9 trừ. Không hết, lại trừ. Số dư (như năm Ất Tý dư 3 ở cung 4). Khởi cung 2 (2 – 3 – 4 – 5 – 6 – 7 – 8 – 9 – 1) đi thuận, mỗi cung 1 ròi. Kể giờ khởi dương cũng vậy. Âm cục khởi ngược 8 – 7 – 6 – 5 – 4 – 3 – 2 – 1 – 9.

**71. Gom luận dựng phép.**

Thần Thái Nhất thường động không ngừng, không thể không gặp các hung Yểm, Bách Bế Tù (Ếm Ép Chặn Giam) như Thủy Kích vào cung Thái Ất là Yểm. Yểm (ém) là âm thịnh, dương ít, luận là bị đánh úp, hoặc ngoài xâm lăng, hoặc chết chôn. Tuế kể mà gặp, kỷ cương nhà vua đổ nát, Vua yếu, tôi mạnh, hung hoang, trộm cướp, nước, hạn, ôn dịch. Ví Ếm Thái Ất ở cung Dịch (ròi) cung Tuyệt, vua gặp hung lớn. Ở ngôi Âm tuyệt, Dương tuyệt, tôi gặp hung lớn. Ví Ếm Đại Tướng Chủ mà toán của Chủ không hòa thì hung, nếu toán chủ hòa mà Tiểu Tướng mạnh, Tiểu Tướng có thể đi công trận. Như Tiểu Tướng bị Ếm thì chớ động càn. Bên khách cũng vậy. Duy phục binh có thể dùng giờ Ếm được.

**72. Văn Xương, Đại Tiểu Tướng Chủ Khách và Mục Kể, Tướng Kể.**

Gần cung Thái Ất là Bách (Ép). Ép là nói bức bách. Ở trước là ép ngoài thì đại thần ngược mạng, nước ngoài xâm lăng. Ở sau là ép trong thì người cùng họ mưu nghịch, cung sau 2 lòng. Ví cả trong ngoài cùng Ép thì trong ngoài cùng mưu. Toán hòa thì mưu thành, không hòa thì mưu hỏng. Ép ở cung ròi tuyệt, trước thắng, sau bại. Ví các tướng chủ ép cung Thái Ất thì có mưu triều đình, toán hòa thì được, không hòa thì thua. Thần Ép thì mưu gấp, cung Ép thì mưu chậm, tai biến ứng vào.

Lại như Thái Tuế ở trước Thái Ất, năm Dương chỉ tai nạn nặng, năm Âm tai nạn nhẹ.

Thái Tuế ở sau Thái Ất, năm Âm tai nạn sâu, năm Dương tai nạn nông, dùng binh thì chủ khách đều bại.

Hoặc nói : Văn Xương với Đại Tiểu Tướng khách Ép Kể Khách, chỉ có mưu, chiến lớn không lợi.

**73. Thủy Kích ở tả hữu Thái Ất là Kích.**

Kích là khích bác, dỗi trên. Ở dưới là kích ngoài thì đại thần ngược mạng, nước ngoài công vào sâu. Ở sau là kích trong thời có họa. Tôi yêu cùng họ Hậu cung làm việc thoán giết. Thần kích, tai nạn nhanh. Cung kích, tai nạn chậm. Rõ toán bén nhứt. Ròi Tuyệt có không, để xem được thua. Hoặc nói: Vua, tướng gặp kích, làm gì mà lợi được.

**74. Đại Tiểu Tướng Chủ Khách**

Hai bên cùng 1 cung là Chặn (Bế Tính) Đại Tiểu Tướng Khách phạm cung Văn Xương là Khách chặn Chủ. Đại Tiểu Tướng Chủ phạm cung Thủy kích là Chủ chặn Khách.

Gặp lúc ấy như một hang hai hổ, một mạch hai rắn, tất phải giữ gìn quan ải.

Tuế Kê mà gặp, kỵ quan Tể Tướng sùy chặn nhau, không kịp việc thờ vua. Lại còn xem khí có thịnh suy, thể không cùng đứng. Trước xem thời của Hai Mắt, Vương Tướng (Mạnh Khá) thì thắng. (Hưu) Phế Tù thì thua. Toán nhiều thì thắng. Toán ít thì thua. Hòa thì thắng. Không hòa thì thua. Hoặc có nói hai tướng cùng cung, khách có thể chặn chủ, chủ có thể chặn khách. Lúc ấy mà ra quân thì động trước phải thắng, không nên động sau.

### **75. Văn Xương, Đại Tiểu Tướng Chủ Khách cùng Thái Ất cùng cung là Tù (giam).**

Hoặc nói Văn Xương cùng Thái Ất cùng cung là Chặn (Tính).

Tướng Chủ Khách với Thái Ất cùng cung là Tù. Tù thì dưới phạm trên, có sự câu chấp. Tuế Kê mà gặp, tất có họa băng vong (vua chết) thoán giết. Ví lại ở đất Rời Tuyệt, hung lắm. Ở đất tuyệt âm, tuyệt dương, tự bại. Lại nói Đại Tướng cùng Thái Ất cùng cung. Tiểu Tướng cũng cùng cung với Thái Ất, tất có mưu nhau. Gần Chủ Mục (mắt chủ) thì mưu từ trong. Gần Khách Mục (mắt khách) thì mưu từ ngoài. Nhìn Hai Mắt (Nhị Mục) thấy toàn hòa thì mưu thành, không hòa thì bại.

### **76. Lại nói Thời Tính Tù (chặn giam) không lợi làm chủ**

Thủy Kích cùng Đại Tiểu Tướng đối cung Thái Ất là Cách. Cách là biến đổi. Văn Xương và Đại Tiểu Tướng đối cung Thái Ất là Đối. Đối có nghĩa là xung đột. Cách thì Đại Thần cự mạng. Chính lệnh không theo. Ví ở đất Rời Tuyệt, hung lắm.

Đối thì Đại Thần hai lòng. Vua đuổi người trung lương, khiến kẻ gian lừa dối. Tuế Kê mà gặp, vua không lợi bất cứ việc gì. Khách Mục Đại Tiểu Tướng “Cách” cùng Thái Ất là Khách cách Chủ. Chặn thì khách thắng. Chủ Mục cùng Đại Tiểu Tướng “Đối” cùng Thái Ất là Chủ đối Khách. Chặn thì chủ thắng.

Hoặc 1 Mắt ở chính. Thần Gián bị Thái Ất với Nhị Mục Hiệp (cặp) là Đề Hiệp (Dẫn Cáp). Dẫn Cáp là kẹp giữ để nắm lấy. Thái Ất với Văn Xương và Hai Tướng Hiệp (cặp) Khách thì Khách hung. Thái Ất và Thủy Kích cùng Hai Tướng Hiệp Chủ thì Chủ bại. Ví Khách Chủ cặp Thái Ất là chủ rất kỵ, là khách cũng vậy. Bị Hiệp (cặp) thì cẩn thận, chớ dấy quân. Hoặc nói: Cáp là lấp tắc. 2 mắt, 4 tướng Cáp cùng Thái Ất là tôi hiếp vua. Âm dương hòa, toán trường, cửa đủ thì mưu thành, trái thế thì thua mà còn bị chu diệt. Khách Mục Hiệp Chủ Mục và Chủ Tướng thì lợi cho khách. Ví Cáp Thái Ất thì trước thắng, sau bại. Ví Mắt Chủ Tướng Chủ Cáp Mắt Khách Tướng Khách thì lợi chủ. Ví Nhị Mục, tứ Tướng Hiệp lại nhau thì hai địch mưu nhau, bên nào bị Tù Kích sẽ thua. Ví Cáp lệch 1 mắt 1 Tướng, bên bị Cáp sẽ thua. Chủ tuy bị Cáp mà “ở trong” cũng có thể chiếm được (từ cung 1 đến cung 4 là trong). Khách tuy bị Cáp mà ở ngoài, cũng có thể lợi khách (từ 9 đến 6 là ngoài). Nếu gặp đất Tính, Tù, Tử, Tuyệt đều nên cẩn thận mà dùng.

Phàm là khách, tuy ở ngoài mà bị Bách Hiệp (Ép Cáp) thì động trước không lợi. Là chủ cũng phỏng thế.

### **78. Thái Ất và Khai Sinh**

2 cửa hợp nhau gọi là Chấp Đề (nắm dẫn) cùng xung đối gọi Đề Cách (Dẫn Cách). Hai thứ này đều có nghĩa là câu Chấp. Tuy Thái Ất ở cửa Cát mà không muốn hợp nhau, xông nhau cũng có nghĩa Tù Cách. Tuế Kê mà gặp, không dùng được việc. Văn Xương Tù cùng Thái Ất mà Đại Tiểu Tướng Chủ Khách chặn nhau (tương tính) hoặc Thủy Kích đến cung Thái Ất, Đại Tiểu Tướng Chủ Khách tính nhau, tóm gọi là 4 Quách Cố Đồ (đóng) chỉ nên cố thủ không được động quân.



Tuế Kê mà gặp, tất có họa thoán giết, nhà vua nên dùng đức để cầu đảo Tiểu Tướng Chủ cùng Khách Mục, Tiểu Tướng Khách cùng Chủ Mục, lại kiêm có Yểm Bách, Tính Cách gọi là Tứ Quách Đổ, cũng nên cố giữ. Tuế Kê mà gặp không nên đi chinh phạt, mọi việc đều hung cả, cũng có nghĩa là loại Đề Hiệp (dẫn Cách).

### 79. Thái Ất 2 Mắt

Không ở dưới 3 cửa Cát, gọi là cửa Đủ (cụ) Thái Ất 2 Mắt, 4 Tướng Chủ Khách chia thuộc 5 Hành, gọi là 5 Tướng. (Kim, Kim + Nước, Nước + Gió, Lửa, Đất + Lửa).

Thủy Kích không ếm Kích. Văn Xương không Tù, Bách, 4 Tướng không Tính. Cách (tính cách) gọi là Tướng Phát, thì lợi làm chủ. Khách Tướng thì lợi làm khách. 3 cửa Đủ, 5 tướng phát, thời đường lối thông thênh, mọi việc dùng đến, không gì là không lợi.

### 80. Thuật Dùng 4 Kê.

Thuật dùng Tứ Kê - Trong 4 Kê, phép dùng không đồng đều, nghĩa chia cao thấp.

- Như Vua thì dùng Tuế Kê để nghiệm lành, dữ và cơ Bắc Nam động tĩnh.
- Công Khanh thì dùng Nguyệt Kê để suy giàu sang, còn mất.
- Còn Nhật Kê thì hạng dưới đều dùng, để xem việc người đối với nhà nước.
- Thời Kê dùng cho Tướng Soái, Tể Tướng để suy chủ khách được thua, cùng tai biến trời biến la, nước ngoài động tĩnh. Dùng việc đều có khác nhau như thế.

### 81. Thuật dùng chủ khách động tĩnh trước sau.

Chủ khách có lẽ trước sau, có cơ động tĩnh.

Phàm bày quân ngoài đồng, cờ trống gióng nhau, động trước là khách, động sau là chủ. Ví cùng đứng hai bên yên ổn thì động trước là chủ, động sau là khách. Hiểu đạo trời, xét thuận ngược, trước suy người Chủ, sau xem Khách Kê. Nếu chủ Khách Kê đều được Mỹ Kê, Cửa Đủ, Tướng Phát thì cử trước sẽ thắng. Gặp ác Kê mà cử trước thì bại, Cử sau sẽ thắng. Ví Kê chủ khách, 1 hung, 1 cát thì Kê lợi hơn là thắng. Ví dữ lành ngang nhau thì toán dài sẽ lợi, toán ngắn không lợi.

Ví như Tàn Tấn yên hòa, 5 Sử giao sính, Tàn bỗng nhiên hưng binh đánh Tấn, tuy Tàn vào đất Tấn. Tàn vẫn là kẻ bên Chủ.

### 82. Thái Ất trong ngoài trợ chủ khách.

Kinh nói Thái Ất ở 1, 8, 3, 4 là trong, trợ bên chủ.

Thái Ất ở 9 – 2 – 7 – 6 là ngoài, trợ bên khách. Thời trợ Chủ, cửa Đủ, Tướng Phát mà ra quân gặp chiến, không khởi được trước. Thời trợ Khách, cửa Vượng (Mạnh) Tướng Phát lợi dụng để hưng binh, gặp chiến không nên động sau.

Ví Thái Ất ở thời trong, hoặc ở thời ngoài, mà 3 cửa không đủ, 5 tướng không phát, chủ khách đều không có lợi.

Lại nói Thiên Mục ở trước là ở trong, có thể công ngoài. Ở sau là ngoài, có thể công trong. Ở ngoài là Lễ (Cô) ở trong là Hư (Trống) cho nên ví dùng vào mọi việc ở ngoài mà được toán ngoài đến thì cát, dùng vào mọi việc ở trong, được toán trong đến thì đều cát. Từ Kiên Đức Âm đến Thìn Thái Dương thuộc trong. Tự Tồn Đại Linh (Sáng Lớn) đến Tuất Âm Chủ thuộc ngoài vậy.

### 83. Thái Ất bày quân hoặc Hướng hoặc Tựa.

Kinh nói: Bày binh phải có hướng ra, bảo rằng: ra nhờ được toán phương hướng. Như toán được 1 thì dàn binh ra từ Kiền. Toán được 2 thì dàn quân ra từ Ly. Khi ra phải hướng về toán. Khi chiến phải tựa vào toán. Như được 16 thì ra lợi hướng đúng Tây, chiến lợi phương chính Đông. Ngoài ra, phỏng theo đó.

#### **84. Thái Ất ra quân gọi thần.**

Toán được 1, lúc ra quân, quân bộ ở trước, rồi đến xe cưỡi. Đại Tướng ở giữa, đi không âm ỉ. Ở Tây Bắc lấy thịt trâu khô, rượu 2 chén, lựa đen làm chiếu. Đại Tướng hướng về phương Kiền lạy và chúc rằng: Cung 1 Thái Ất Thần tôn, giúp ba quân tôi, khiến địch không dám đương. Chúc rồi, bày quân trở phương Tốn mà tiến đánh.

Toán được 2, khi ra quân như trên. Đại Tướng ở giữa, ra không âm ỉ. Ở Chính Nam lấy thịt trâu khô, rượu 2 chén, lựa vàng làm chiếu. Đại Tướng hướng về phương Ly lạy và chúc: Cung 2 Thái Ất Tôn, hộ ba quân tôi, khiến địch tự kinh. Chúc xong, bày quân trở phương Bắc tiến đánh.

Toán được 3, khi ra quân như trên, không trống âm ỉ. Ở Đông Bắc trâu rượu như trên lựa xanh làm chiếu. Đại Tướng hướng về phương Cấn lạy và chúc: Cung 3 Thái Ất Thần Tôn, hộ ba quân tôi, khiến địch tự phục. Chúc xong, bày quân trở Khôn tiến đánh.

Toán được 4, ra quân như trên, không trống âm ỉ. Lựa lục làm chiếu. Đại Tướng hướng về Đông lạy và chúc: Cung 4 Thái Ất Thần Tôn, hộ ba quân tôi, khiến địch tự phá. Chúc xong, bày binh trở Tây tiến đánh.

Toán được 5, không thể cất binh, chỉ nên tựa lưng vào núi, nương nơi hiểm, vững trận, cố giữ thời lành.

Vì 5 là ngôi rất tôn, làm chủ toàn thể. Sách Hoàng Cực đã nói: lấy 1 thống trị 8, có làm mà thành không làm.

Toán được 6, ra quân như trên. Ra cửa, khua trống phóng nhanh, quay về hướng Tây. Thịt trâu, rượu như trên. Lựa trắng làm chiếu. Đại Tướng hướng về Tây lạy và chúc: Cung 6 Thái Ất Thần Tôn, hộ ba quân tôi, khiến địch bị giết. Chúc xong, bày binh trở Đông tiến đánh.

Toán được 7. Ra quân như phép trên. Ở Chính Khôn. Trâu, rượu như trước. Lựa đỏ làm chiếu. Hướng về Khôn lạy và chúc: Cung 7 Thái Ất Thần Tôn, hộ ba quân tôi, khiến địch tự diệt. Chúc xong, trở Cấn tiến đánh.

Toán được 8. Y phép trên. Ở Chính Bắc. Trâu rượu như trước. Lựa đen làm chiếu. Hướng Bắc lạy và chúc: Cung 8 Thái Ất Thần Tôn, hộ ba quân tôi, khiến địch tự diệt. Chúc xong, trở Nam tiến đánh.

Toán được 9. Ra quân y phép trước. Ở phương Tốn. Trâu rượu như trước. Lựa đỏ làm chiếu. Hướng về Tốn lạy và chúc: Cung 9 Thái Ất Thần Tôn, hộ ba quân tôi, khiến địch tự vỡ. Chúc xong, trở Tây Bắc tiến đánh.

#### **85. Thái Ất bày trận tướng cờ.**

Toán được 1 – 8, dùng trận khúc (không thẳng) tướng cờ đen. Toán được 2 – 5, dùng trận tròn, cờ vàng. Toán được 3, dùng trận thẳng, cờ xanh. 5 Hành phỏng như thế. Chủ Mục (Mắt chủ) không Tù Bách. Khách Mục không Yểm Kích. Cửa Đủ, Tướng Phát, tiến đánh bao giờ cũng lợi.

#### **86. Thái Ất Kỳ Binh - Phục Binh.**



Kinh nói: nghĩa của Binh Kỳ là phép dụng 3. Cho nên trăm người tuyển lấy 30 người, ngàn người tuyển lấy 300 người. Đó là Kỳ.

Phục Binh nên dùng thời Thái Ất bị: Yểm Bách. Kỳ Binh nên ra ở đất giết lớn của chủ khách. Giết lớn là nơi có Văn Xương, Thủy Kịch. Kỳ là nơi địch tiện qua lại, ra lệnh phát trộm mà giữ thẳng. Cho nên nói: “Biết rõ Kỳ Phục, chuyển họa làm phúc. Phân hợp không hay, nói sao Kỳ được”. Lại nói: “Ví mong lẩn tránh. Theo dưới Thái Ất đi nhanh, người không biết danh”. Còn nói: “Nấp mình ẩn vết, phải ở nơi 1” có nghĩa là toán được 10, 11, 21, 31. Lại nên tàng ở nơi rừng núi khe ngòi, cũng không thấy được. Ngoài ra đều phỏng như vậy. Dùng linh số phương vị thì yên vậy

### 87. Thuật yên doanh.

Kinh nói: Thuật yên doanh, nên lấy Thái Ất và 2 mắt mà định. Như Thái Ất ở bên phải, 2 Mắt ở bên trái là âm dương thuận hòa. Mắt Khách không Yểm Cách. Chủ Mục không Tù, Bách, Đối. Lại Thái Ất, 2 Mắt không ở đất Rời Tuyệt mà Cửa Đủ, Tướng Phát, ngày giờ ấy, đặt doanh yên trại, nên dựng cửa Hiên thì đường lối quang thông.

### 88. Khí mây khởi thuận hay ngược.

Kinh nói: 2 quân giao nhon, muốn rõ khí mây khởi thuận hay, xem toán của chủ khách mà quyết. Như khí mây theo toán mà lại là thuận, thì chiến thắng, ngược thì chiến bại. Hoặc nói: Khí mây, Chim bay nên xem 2 mắt và cung Thái Ất. Theo phương ấy lại thì lành. Từ Phương Hình (Đâm) Xung (xôgn) mà lại thì hung. Bên chủ theo chủ. Bên khách theo khách, 4 Tướng đều nghiệm. Giá như: Nguyên 1, Giáp Tý, khối 13, ngày Bính Tý, đối trận giao công. Ngày ấy Thái Ất ở cung 6. Văn Xương ở cung Đại Linh (sáng lớn). Toán chủ được 18. Đại Tướng Chủ ở cung 8. Phát. Tiểu Tướng Chủ ở cung 4, bị cách. Thủy Kịch ở cung Thái Dương, Toán Khách được 1 – 9, gặp Hòa. Đại Tướng Khách tại cung 9 gặp Phát. Tiểu tướng khách tại cung 7. Thần Kể ở Dần. Cục này chủ khách đều lợi. Toán chủ được 18, như mây theo phương ấy lại, chủ thắng là phải. Như theo phương Chấn Hình thượng, phương Ngọ xung thượng (là Hình, là Xung) phương Khôn khắc cung thượng (là Đuối) mà lại, thì chủ bất lợi. Hãy cẩn thận.

Toán khách được 19. Như mây theo phương Tốn mà lại thì khách được là phải. Như theo Kiền phương xung thượng, Cấn phương Hình thượng, mà lại thì khách không lợi. Về binh kỳ, các phương cũng phỏng như thế.

### 89. Thái Ất dùng ngày giờ.

Kinh nói: Thái Ất ra quân, dùng phép ngày.

Sau Đông Chí dùng Dương cục mà xem. Sau Hạ Chí dùng Âm cục mà xem. Ví 2 Mắt không có các hung Tù, Bách, Kịch, Cách, Yểm, Đối mà cửa đủ, tướng phát thì ngày ấy có lợi cho việc ra quân, dấy chúng. Mọi việc đều tốt. Kể giờ phỏng theo thế.

### 90. Bài Phú “Kính sáng” Thái Ất 72 cục (khối)

Chủ khách rõ điều thua được

Trong ngoài xét lệ sâu nông

Thái Ất trợ Khách kìa ngồi tại ngôi 9, 2, 7, 6...

Thái Ất trợ Chủ kìa tại cung 1, 8, 3, 4

Phải hay môn Tướng được hưng long

Nếu biết được trước sau chủ khách  
 Toán hướng ra quân mà khi chiến nên tựa  
 Toán theo bày trận cùng với sắc màu cờ  
 2 – 5 cờ vàng phát trận tròn bày  
 1 – 8 cờ đen trận gãy khúc  
 6 – 7 cờ trắng trận vuông  
 4 – 9 cờ hồng trận nhọn  
 Cờ xanh, trận thẳng ứng cung 3 tượng Mộc  
 Trước: cát, sau: động, cần xem 8 hướng mây tòng  
 Bờ cuối phương lai có giặc  
 Dưới cung 2 Mất nên phòng  
 Kỳ binh xuất, coi dưới Mắt Chủ Khách  
 Phục binh yểm Thái Ất trong Tuần  
 Xét rõ tinh vi, xem Nguyên Cục (khối nguyên) mà đoán  
 Suy kỹ lặng, động, rõ Văn dạy sẽ thông  
 Phàm mang danh tướng – Xem đầy kiến công (lập công).

### 91. 7 Thuật Thái Ất

Kinh nói: Thái Ất Thuật, Tiên Huyền Nữ truyền cho Hoàng Đế mà Phong hậu đem diễn ra để phá Xuy Vưu. Thuật đã dựng. Khuyên người làm tướng, hành binh không nên bỏ qua. Cần thượng xét hỏi được đến chỗ thực mới làm, cho nên vậy.

### 92. Thuật Một: Đến bến hỏi Đạo.

Phép lấy Lã Thân đặt trên Chi năm, địch khởi, xem Đại Thần lâm đến đất nào, đó là năm Phá Địch.

Lại lấy Lã Thân đặt trên năm Phá Địch, xem Đại Thần đến đâu, đó là tháng Phá Địch. Ngày và giờ đều phỏng theo như thế.

Ví năm Phá Địch Khởi, Thái Ất tắc ở cửa Đổng (tại cửa Đồ Kiển) thì năm nay phá địch. Lại lấy Lã Thân trên cung Thái Ất. Đại thần rơi vào cung Đại Tướng thì Đại Tướng vong, rơi vào cung Tham Tướng thì Tham Tướng vong, tiện lấy Vượng Tướng sinh khắc (Mạnh Khá sống đuổi) mà suy có thể được. Giả như ngày Giáp Tý, nước địch khởi binh. Lấy Lã Thân trên Tý, thấy Đại Thần tới Mão là năm phá địch, tháng, ngày, giờ cũng tính vậy.

### 93. Thuật 2 : Sư Tử ném lại.

Phép lấy Lã Thân trên Chi – năm Địch khởi binh, xem Đại Thần tới đất nào là năm địch phá. Ví tới 4 góc thời 18 năm sau mới phá được. Tới đất Vượng Tướng thì thành khó phá. Tới đất Tù, Tử, Mộ thì địch tự phá bại. Ví như năm Giáp Tuất, nước địch dấy binh. Lấy Lã Thân trên Tuất. Đại Thần tới Sửu. Sửu thuộc Cấn ở góc Đông Bắc, tắt tới năm Tân Mão 18 năm sau mới phá được.

### 94. Thuật 3: Mây trắng ếm trời.

Phép lấy Lã Thân trên cung Đại Tướng Chủ Khách. Thấy Đại Thần tới Trường Sinh, Đế Vượng thì trăm trận trăm thắng. Ví tới đất không có Khí thì thua. Ví như Đại Tướng Chủ tại cung 7, lấy Lã Thân trên Khôn, thấy Đại Tướng tới Kiền, Kiền thuộc Kim. Kinh nói khắc ngã giả tù. Lửa tới phương Kiền là Đất Mộ. Ví ra trận thì không lợi cho chủ. Đại Tướng Chủ tại cung 3. Lấy Lã Thân đặt trên thì Đại Thần tới Tốn. Tốn thuộc gỗ. Đại Thần thuộc Lửa. Kinh nói: Sinh ta thì Tướng (khá) Lửa vào quẻ Mộc được trợ. Ra trận lúc ấy thì lợi cho khách. Phàm xem trận nên cùng lấy thuật mà xem nữa, để chia thắng phụ.

#### **95. Thuật 4: Hồ mạnh cự nhau.**

Phép lấy ngày địch cấm doanh trại. Lấy Lã Thân trên Nhật Kê Thái Ất, xem Đại Thần tới trên chỗ đâu. Ví tới nơi Vượng Tướng, thì doanh trại không thể công. Ví tới nơi không có Khí, đừng tiến làm gì. Ví như nước địch dựng doanh trại ngay Canh Ngọ, ngày ấy Thái Ất ở cung 3. Xem Lã Thân trên Cấn, thấy Đại Thần lâm Tốn là đất Tướng, doanh này chưa thể công được.

#### **96. Thuật 5: Thần Sấm và Nước.**

Phép lấy Lã Thân trên cung Thái Ất, xem Đại Thần đến đất nào. Đất ấy Khắc (đuổi) Tướng Chủ Khách nào, tất tướng ấy gặp hung lớn, hoặc sĩ tốt phản, mất.

Ví như Nguyên 5 Nhâm Tý cục 13, Thái Ất ở cung 6. Lấy Lã Thân trên Đoài, thấy Đại Thần tới Khảm, gặp cung Đại Tướng Chủ làm chủ cung đó, Tiểu Tướng Chủ ở cung 4, Đại Tướng Khách ở cung Tốn 9. Tiểu tướng Khách ở cung 7. Ngày ấy, Tướng đều không bị nước Khảm khắc thì đều có thể lợi dụng được.

#### **97. Thuật 6: Ròng trắng gặp mây.**

Phép lấy Lã Thân trên cung Thái Ất ngày. Xem Đại Thần tới đất nào. Ví các tướng Chủ Khách đều gặp khí Vượng Tướng thời nên động quân ngay. Gặp đất không có Khí thì phải cẩn thận. Ví đất Đại Thần tới mà khắc Chủ thì không lợi cho Chủ. Khắc (đuổi) Khách cũng không lợi cho Khách. Trong 4 Tướng, ai bị đuổi phải kiêng.

#### **98. Thuật 7: Lui quân không nói.**

Phép lấy Lã Thân trên ngày quân kia mới tới, cung Thái Ất, Đại Thần tới dưới mà quân kia ở đất Vượng Tướng thì tất có phục quân. Ví quân kia tới đất không có khí thì địch tự bại mà không có phục. Ví ta ở đất Vượng Tướng, nên mai phục mà đợi. Giả như khối 28 ngày Tân Mão, Thái Ất ở cung 2. Văn Xương tới cung Dần 3. Đại tướng chủ ở 4. Tiểu tướng chủ ở 2. Thủy Kịch tại Tốn 9. Đại Tướng Khách ở 9. Tiểu Tướng Khách ở 7. Lấy Lã Thân trên Thái Ất thì Đại Thần trên cung 6 thuộc Kim. Kim hay khắc Mộc. Chủ Khách Nhị Mộc và 2 Đại Tướng chịu chế (bó). Tiểu Tướng Chủ bị tù. Tiểu Tướng Khách Hưu (bỏ) đều không lợi.

#### **99. Nước địch không tĩnh.**

Kinh nói: Muốn biết nước địch không tĩnh, đều lấy Thời Kê mà quyết. Khách kẻ vì gặp toán ít, cửa Đổ thì giặc không lại. Ví toán dài, hỏa, cửa đủ, tướng phát, tất có lại. Hoặc chủ khách đều hội ở trước Thái Ất, mỗi điều nghe và thấy đều hay, tất giặc hàng. Trái thế thì giặc nghịch lại. Hoặc nói xem y như thế mà Khách Mộc chuyển đi về Nam thời địch lại, chuyển đi về Bắc thì không lại.

Phàm nói trước cung Thái Ất là Chủ Khách Nhị Mộc Đại Tiểu 2 Tướng, hoặc có 1 đến bên tả hữu Thái Ất. Giả như dùng Độn Âm, khối 52 giờ Ất Mão, Thái Ất ở cung 8. Văn Xương ở Dương Đức. Thủy Kịch tại Đại Tộc (nhóm Cả) Đại Tướng

Khách tại cung 7. Tiểu Tướng tại cung 1. Thế là chủ khách đều hội ở trước cung Thái Ất. Huống chi khách toàn hòa, Tướng Phát, chắc giặc lại hàng.

### 100. Sứ địch hư thực.

Kinh nói: Muốn biết Sứ địch hư thực, phải dùng Kể giờ để xem. Như Thái Ất khắc cung Chủ Mục và cung Đại Tướng, điều nói đều thực. Ví Khách Mục và 2 Đại Tướng lại khắc cung Thái Ất thì là tình hư. Như độn dương, khối 25, giờ Mậu Tý, xem có Sứ địch đến, chắc là tình thực.

### 101. Nước địch có gián điệp không.

Lấy Thái Ất, Khách Mục, Đại Tướng Khách mà quyết.

Phép lấy cung Thái Ất với cung đối làm giới ngăn, chia trong ngoài sâu nông. Như Khách Mục tới đất ngoài, chắc địch ngoài khiến Sứ tới địa cảnh ta, thám thính dòm nom hư thực. Như Chủ Mục ở đất ngoài. Đại Tướng Khách tới cung ấy, tất có gian vào cảnh ta. Ví như Tướng Mục và 2 Tướng Khách đều ở đất ngoài thời địch khiến tướng và quân vào cảnh. Như Thái Ất tại cung 1 thời các cung 1 – 6 – 7 – 2 là đất ngoài. Cung 6 là tiếp gần. Lấy ngoài là xa. Cung 8 – 3 – 4 – 9 là đất trong, cung 8 là gần bên. Lấy sau là xa, là kỳ mới phát, 4 Kể cùng suy như thế mà nghiệm.

Ví như độn Âm cục 23, Thái Ất cung 1. Khách Mục ngôi Thân. Đại Tướng Khách cung 7. Tiểu Tướng Khách 1. Thế là Chủ Mục Tướng khách đều ở đất ngoài, địch khiến tướng đem hết quân vào cảnh, nhưng toán khách ngăn mà tiểu tướng bị Tù nên cũng không sợ.

### 102. Biết địch tới nhiều ít.

Kinh nói: Gió bụi ánh gương mới khởi, chưa biết địch nhiều ít, phương nào mà lại. Phải xem Thời kể, toán khách mà quyết. Ở Dương là có địch, ở Âm là không có giặc. Lấy lẽ Dương lẽ, Âm chẵn nói thế. Ví toán được từ 16 trở lên, là âm dương hòa, giặc có tướng soái, chúng quân đông. 15 trở xuống thì giặc như chuộc trộm, binh ít mà tướng không tài.

Muốn biết phương lại như Khách Mục ở bên Tả Thái Ất thì từ Đông mà lại, ở bên hữu thì theo phương Tây mà lại. Ở trước thì từ Nam lại. Ở sau thì từ Bắc lại. Ở 4 góc và cửa Đổ Kiển (đóng tắc) thì không lại. Giả như Độn dương Cục 8, giờ Tân Vị, xem được Thái Ất ở cung 3. Văn Xương ở Dương Đức. Toán chủ có 1 độn. Thủy Kích tại Đại Vũ. Toán Khách 22. Âm Dương hòa. Khách Đại ở 2. Khách tiểu ở 6, đều phát. Lúc ấy giặc lại, quân đông. Vả Khách Mục ở tại trước là giặc từ Nam mà lại. Ngoài ra phỏng từ đó.

## HẾT CUỐN I